

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIỀN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch	
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên	
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hữu Thủy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2011
Ông Nguyễn Đình Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Chế Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên
Ông Huỳnh Thanh Kháng	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Số : 80/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487.281.490.842	522.576.226.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116.004.899.012	45.985.468.074
1. Tiền	111		12.228.899.012	16.985.468.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.776.000.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	932.950.000	20.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.707.174.682	20.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(774.224.682)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.249.134.924	269.298.442.014
1. Phải thu khách hàng	131		191.709.097.964	214.474.233.213
2. Trả trước cho người bán	132		42.711.821.243	47.388.177.129
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	562.592.873	8.505.348.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.734.377.156)	(1.069.316.511)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	134.375.412.370	205.892.739.184
1. Hàng tồn kho	141		134.375.412.370	205.892.739.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.719.094.536	1.399.556.927
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.708.267.426	1.388.729.817
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827.110	827.110
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.308.226.310	132.828.193.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		155.758.749.208	132.180.583.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	129.799.274.660	107.514.850.314
- Nguyên giá	222		498.665.671.298	432.661.548.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(368.866.396.638)	(325.146.697.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.449.152.907	9.618.174.777
- Nguyên giá	228		18.703.996.291	18.536.117.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.254.843.384)	(8.917.942.969)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	16.510.321.641	15.047.558.005
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.549.477.102	647.610.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.549.477.102	647.610.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.589.717.152	655.404.420.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.083.328.828	155.690.487.813
I. Nợ ngắn hạn	310		124.932.422.809	155.690.487.813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	5.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		71.395.102.044	98.922.981.923
3. Người mua trả tiền trước	313		4.257.722.072	4.494.182.959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	12.103.920.131	9.511.014.407
5. Phải trả người lao động	315		27.873.800.271	21.408.776.073
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3.053.394.613	2.993.515.756
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.311.411.927	5.619.302.019
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		937.071.751	6.840.714.676
II. Nợ dài hạn	330		150.906.019	-
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		150.906.019	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.506.388.324	499.713.932.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	521.506.388.324	499.713.932.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		157.120.561.587	121.903.997.224
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	11.908.641.769
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.993.077.405	61.123.353.266
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		646.589.717.152	655.404.420.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý		267.218.710	1.037.662.428
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		245.943,55	740.285,58
- CHF		-	28.547,30

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.578.637.410.503	1.342.644.535.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.004.748.872	8.129.790.175
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.570.632.661.631	1.334.514.745.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.455.460.158.853	1.203.023.780.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.172.502.778	131.490.965.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.940.981.135	11.635.476.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.793.695.229	4.730.674.208
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.008.578.050</i>	<i>191.470.004</i>
8. Chi phí bán hàng	24		18.284.976.808	17.444.270.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.726.077.631	22.714.843.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.308.734.245	98.236.653.553
11. Thu nhập khác	31		586.339.468	746.132.405
12. Chi phí khác	32		21.996.491	29.601.008
13. Lợi nhuận khác	40		564.342.977	716.531.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.873.077.222	98.953.184.950
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	10.443.454.904	13.572.419.652
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.429.622.318	85.380.765.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.362	5.692

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.749.618.176.360	1.416.684.963.898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.488.226.379.787)	(1.322.029.128.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(109.625.130.107)	(80.488.257.688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.008.578.050)	(191.470.004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.152.217.923)	(12.576.992.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.742.962.268	1.693.102.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.226.744.311)	(8.707.576.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140.122.088.450	(5.615.358.761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.473.978.074)	(54.603.495.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.090.910	820.745.646
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(484.161.770.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	484.519.192.213
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.707.445.000)	(22.587.814.216)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.362.095.318	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.812.362.873	9.451.492.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.986.873.973)	(66.561.648.923)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.518.947.784	34.763.153.951
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.608.713.419)	(28.863.153.951)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.018.119.000)	(29.955.777.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.107.884.635)	(24.055.777.700)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		70.027.329.842	(96.232.785.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.985.468.074	142.577.162.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.898.904)	(358.908.820)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	116.004.899.012	45.985.468.074

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.818.993.640	369.484.140
Tiền gửi ngân hàng	6.076.566.033	8.635.764.833
Tiền đang chuyển	4.333.339.339	7.980.219.101
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	103.776.000.000	29.000.000.000
Cộng	116.004.899.012	45.985.468.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	31/12/2011	Số lượng	01/01/2011
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>		1.707.174.682		20.000
- Eximbank (EIB)	-	-	2	20.000
- Công ty CP FPT (FPT)	5.000	325.000.000	-	-
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	14.100	762.294.682	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	20.000	338.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	5.250	63.380.000	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai (QGC)	5.000	132.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Idico (UIC)	5.000	86.000.000	-	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(774.224.682)		-
Cộng		932.950.000		20.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	8.361.805.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	350.784.000	-
Phải thu khác	211.808.873	143.543.183
Cộng	562.592.873	8.505.348.183

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.720.973.960	176.984.569.484
Công cụ, dụng cụ	34.735.099	32.154.849
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.804.702.001	13.154.750.319
Thành phẩm	3.812.999.973	15.092.424.407
Hàng hóa	2.001.337	628.840.125
Cộng giá gốc hàng tồn kho	134.375.412.370	205.892.739.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	134.375.412.370	205.892.739.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.834.766.234	324.954.821.244	44.485.701.021	4.145.506.549	3.240.753.104	432.661.548.152
Số tăng trong năm	458.489.395	55.410.037.115	10.554.887.752	79.530.000	-	66.502.944.262
- Mua sắm mới	-	55.410.037.115	10.554.887.752	79.530.000	-	66.044.454.867
- Đầu tư XDCB hoàn thành	458.489.395	-	-	-	-	458.489.395
Số giảm trong năm	-	29.400.000	160.615.281	-	308.805.835	498.821.116
- Thanh lý, nhượng bán	-	29.400.000	160.615.281	-	308.805.835	498.821.116
Số dư cuối năm	56.293.255.629	380.335.458.359	54.879.973.492	4.225.036.549	2.931.947.269	498.665.671.298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.611.460.155	251.794.700.022	30.023.222.903	3.309.126.008	2.408.188.750	325.146.697.838
Số tăng trong năm	5.563.109.568	32.171.115.303	5.668.717.356	353.637.125	439.944.073	44.196.523.425
- Khấu hao trong năm	5.563.109.568	32.171.115.303	5.668.717.356	353.637.125	439.944.073	44.196.523.425
Số giảm trong năm	-	29.400.000	138.618.790	-	308.805.835	476.824.625
- Thanh lý, nhượng bán	-	29.400.000	138.618.790	-	308.805.835	476.824.625
Số dư cuối năm	43.174.569.723	283.936.415.325	35.553.321.469	3.662.763.133	2.539.326.988	368.866.396.638
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.223.306.079	73.160.121.222	14.462.478.118	836.380.541	832.564.354	107.514.850.314
Tại ngày cuối năm	13.118.685.906	96.399.043.034	19.326.652.023	562.273.416	392.620.281	129.799.274.660
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						232.415.678.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.212.323.731	323.794.015	18.536.117.746
Mua mới trong năm	-	167.878.545	167.878.545
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	18.212.323.731	491.672.560	18.703.996.291
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.651.373.022	266.569.947	8.917.942.969
Khấu hao trong năm	228.380.124	108.520.291	336.900.415
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.879.753.146	375.090.238	9.254.843.384
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.560.950.709	57.224.068	9.618.174.777
Tại ngày cuối năm	9.332.570.585	116.582.322	9.449.152.907

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình nhà xưởng sản xuất bao bì tại khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	15.047.558.005	15.047.558.005
Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh	1.462.763.636	-
Cộng	16.510.321.641	15.047.558.005

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phân bổ công cụ, dụng cụ	3.549.477.102	647.610.777
Cộng	3.549.477.102	647.610.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	257.219.241	1.996.878.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.804.076.378	5.512.839.397
Thuế thu nhập cá nhân	7.042.624.512	2.001.296.388
Cộng	12.103.920.131	9.511.014.407
10. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Điện, nước, điện thoại	812.464.774	680.110.274
Cước vận chuyển hàng	1.269.924.974	906.434.366
Chi phí khác	971.004.865	1.406.971.116
Cộng	3.053.394.613	2.993.515.756
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.966.905.401	2.422.254.116
Bảo hiểm xã hội	-	23.559.037
Bảo hiểm y tế	73.014.706	26.801.814
Bảo hiểm thất nghiệp	9.505.417	7.964.875
Cổ tức phải trả	186.245.000	204.368.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.075.741.403	2.934.354.177
Cộng	5.311.411.927	5.619.302.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	73.398.072.606	8.238.231.241	66.680.150.700
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.380.765.298
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	37.248.510.586	3.670.410.528	(64.680.150.700)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.248.510.586	-	(37.248.510.586)
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	3.670.410.528	(3.670.410.528)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.340.821.057)
- Trả cổ tức đợt 2/2009	-	-	-	-	(14.999.998.000)
- Thương ban điều hành	-	-	-	-	(1.420.410.528)
Trả cổ tức đợt 1/2010 (10%)	-	-	-	-	(14.999.998.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%	-	-	11.257.414.032	-	(11.257.414.032)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	121.903.997.224	11.908.641.769	61.123.353.266
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	65.429.622.318
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	26.780.017.450	3.706.167.563	(57.123.353.266)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	26.780.017.450	-	(26.780.017.450)
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	3.706.167.563	(3.706.167.563)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.118.502.690)
- Cổ tức đợt 2/2010	-	-	-	-	(14.999.998.000)
- Thương ban điều hành	-	-	-	-	(518.667.563)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	(16.999.998.000)
- Trả cổ tức đợt 1/2011(10%)	-	-	-	-	(14.999.998.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%	-	-	8.436.546.913	-	(8.436.546.913)
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	157.120.561.587	15.614.809.332	43.993.077.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	40.969.490.000	27,31	40.969.490.000	27,31
Vốn góp của các đối tượng khác	109.030.490.000	72,69	109.030.490.000	72,69
Cộng	149.999.980.000	100	149.999.980.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.999.996.000	29.999.996.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.578.637.410.503	1.342.644.535.990
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	50.321.833.755	52.922.931.086
- Doanh thu bán thành phẩm	1.528.315.576.748	1.289.721.604.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.004.748.872	8.129.790.175
Giảm giá hàng bán	104.858.073	36.947.360
Hàng bán bị trả lại	7.899.890.799	8.092.842.815
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.570.632.661.631	1.334.514.745.815
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.570.632.661.631	1.334.514.745.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.925.951.202	40.009.827.895
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.413.534.207.651	1.163.013.952.640
Cộng	1.455.460.158.853	1.203.023.780.535

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.036.210.013	9.451.492.485
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	777.834.262	1.030.694.777
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	1.153.288.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.936.860	-
Cộng	9.940.981.135	11.635.476.260

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.008.578.050	191.470.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.822.384.844	334.189.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	185.876.417	937.620.899
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	774.224.682	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	-	3.228.053.700
Chi phí tài chính khác	2.631.236	39.339.638
Cộng	5.793.695.229	4.730.674.208

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005, năm 2006 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 5 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Năm 2011 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.873.077.222	98.953.184.950
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(353.069.952)	366.149.787
- Các khoản điều chỉnh tăng	325.560.828	648.431.170
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	203.720.828	551.693.920
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	121.840.000	96.737.250
- Các khoản điều chỉnh giảm	678.630.780	282.281.383
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay</i>	551.693.920	282.281.383
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	126.936.860	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	75.520.007.270	99.319.334.737
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất (giảm 50%)</i>	67.492.375.307	90.059.312.256
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	8.027.631.963	9.260.022.481
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.443.454.904	13.572.419.652

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.429.622.318	85.380.765.298
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.429.622.318	85.380.765.298
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.362	5.692

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.188.947.696.827	1.026.811.891.051
Chi phí nhân công	128.644.853.935	97.530.314.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.533.423.840	39.920.380.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.236.389.924	46.390.679.306
Chi phí khác bằng tiền	22.553.424.812	17.533.546.481
Cộng	1.435.915.789.338	1.228.186.811.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.558.402.701	2.952.499.945

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.004.899.012	45.985.468.074	116.004.899.012	45.985.468.074
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.537.313.681	221.910.264.885	190.537.313.681	221.910.264.885
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	932.950.000	20.000	932.950.000	20.000
Cộng	307.475.162.693	267.895.752.959	307.475.162.693	267.895.752.959
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	5.900.000.000	-	5.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	76.706.513.971	104.542.283.942	76.706.513.971	104.542.283.942
Chi phí phải trả	3.053.394.613	2.993.515.756	3.053.394.613	2.993.515.756
Cộng	79.759.908.584	113.435.799.698	79.759.908.584	113.435.799.698

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	79.759.908.584	-	79.759.908.584
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	71.395.102.044	-	71.395.102.044
Chi phí phải trả	3.053.394.613	-	3.053.394.613
Phải trả khác	5.311.411.927	-	5.311.411.927
Số đầu năm	113.435.799.698	-	113.435.799.698
Các khoản vay	5.900.000.000	-	5.900.000.000
Phải trả người bán	98.922.981.923	-	98.922.981.923
Chi phí phải trả	2.993.515.756	-	2.993.515.756
Phải trả khác	5.619.302.019	-	5.619.302.019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012